TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-ST
Ngày: 25/8/2022
V/v: Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.
2. Bà Võ Thị Điệp.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2022/TLST-DS ngày 18/5/2022 về việc: "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/QĐXXST-DS ngày 12/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2022/QĐST-DS ngày 09/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Duyên N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1975.

Bà Phan Thị T1, sinh năm 1973.

Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Bùi Thị Trúc L, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Duyên N trình bày:

Ngày 01/02/2021, anh T2 và vợ là chị L có vay của chị N số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) theo biên nhận vay ngày 01/02/2021. Thời hạn vay là 01 tháng, thỏa thuận lãi suất theo quy định của pháp luật (thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng A), mục đích để đáo nợ ngân hàng. Tuy nhiên, đến nay đã trễ hạn trả nợ gốc và lãi đã lâu, nhưng anhT2 và chị L cũng không thực hiện việc trả nợ cho chị N, mặc dù chị Ngọc đã nhiều lần yêu cầu.

Ngày 24/5/2021 (dương lịch) ông T và bà T1 có vay của chị N số tiền 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng). Khi vay có lập một biên nhận vay với nội dung ông T và bà T1 có vay của chị N số tiền 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng), lãi suất 1,66%/tháng, hẹn trong vòng 02 tháng sẽ hoàn trả cả vốn là lãi cho chị N. Để làm tin thì ông T có đưa cho chị N giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10059m^2, thửa 1283, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hữu T đứng tên quyền sử dụng đất. Kể từ khi ký xác nhận nợ đến nay, cũng hết thời hạn vay đã lâu, ông T và bà T1 vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng) và cũng chưa trả lãi cho chị N tháng nào. Chị Ngọc đã nhiều lần yêu cầu phía ông T trả nợ gốc, lãi nhưng ông T, bà T1 luôn tìm mọi lý do nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau đó chị N được biết vợ chồng ông T, bà T1 đã lén làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 10059m^2, thửa 1283, tờ bản đồ số 4 nêu trên cho con gái là Nguyễn Thị Ái N1 để tẩu tán tài sản, nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị N.

Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết:

1/ Yêu cầu anh T2 và chị L liên đới trả lại số tiền nợ gốc 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) cho chị N theo biên nhận vay ngày 01/02/2021; yêu cầu anh T2 và chị L trả lãi tương ứng trên số tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng, tính từ ngày 01/02/2021 cho đến nay (chị N đồng ý trừ số tiền lãi anh T2, chị L đã trả khi anh T2, chị L xuất trình chứng từ trả lãi hiện đang giữ); yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi trả nợ xong.

2/ Buộc vợ chồng ông T, bà T1 liên đới trả cho chị N số tiền nợ gốc còn lại là 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng); yêu cầu ông T, bà T1 trả lãi tương ứng trên số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng, tính từ ngày 24/5/2021 cho đến nay; yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi trả nợ xong.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh Nguyễn Hữu T2, chị Bùi Thị Trúc L liên đới trả cho chị N số tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 01/3/2021 (ngày hết hạn trả nợ gốc theo thỏa thuận trong biên nhận nợ) đến nay làm tròn là 17,5 tháng là 152.512.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.202.512.000 đồng (Một tỷ, hai trăm lẻ hai triệu, năm trăm mười hai ngàn đồng).

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Phan Thị T1 liên đới trả cho chị N số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất

0,83%/tháng, tính từ tháng 24/7/2021 (ngày hết hạn trả nợ gốc theo thỏa thuận trong biên nhận nợ) đến nay làm tròn là 13 tháng là 80.925.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 830.925.000 đồng (Tám trăm ba chục triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Chị N đồng ý tự nguyện trả lại cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số BD 508101, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/6/2011, diện tích 10059m^2, thửa 1283, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hữu T đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đối với bị đơn là ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị T1, anh Nguyễn Hữu T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Trúc L đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử.

- Kèm theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án Biên nhận mượn tiền có thể hiện số tiền cụ thể mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn, Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến gì nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định;

[1]Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay và yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, bị đơn có địa chỉ tại ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Trúc L được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đã vắng mặt không lý do chính đáng và cũng không có người đại diện tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Duyên N yêu cầu bị đơn là anh Nguyễn Hữu T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Trúc L liên đới trả cho chị N số tiền nợ gốc còn thiếu là 1.050.000.000đồng (Một tỷ, không trăm năm chục triệu đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, phía nguyên đơn đã cung cấp biên nhận vay tiền ngày 01/02/2021 để tên người vay tiền là Nguyễn Hữu T2 và Bùi Thị Trúc L, cuối biên nhận có chữ ký tên và chữ viết họ tên của Nguyễn Hữu T2. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ trên là bản gốc và có nội dung phù hợp với nội dung trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa chị N, anh Hữu T2 có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền là 1.050.000.000 đồng, đã được chị N chứng minh bằng biên nhận mượn tiền đề ngày 01/02/2021 có chữ ký của anh T2. Tờ biên nhận này do chị N giao nộp cho Tòa án thể hiện đúng như lời trình bày của chị N. Đối với chị Bùi Thị Trúc L là vợ của anh Hữu T2, mặc dù không trực tiếp ký nhận vay tiền của chị N. Nhưng theo lời trình bày của chị Ngọc thì anh T2 vay tiền của chị N là để có vốn mua bán để có tiền lo cho cuộc sống của gia đình. Trong thời gian này anh T2 và chị L sống chung nhà cùng với nhau và cùng làm vì mục đích chung của gia đình. Đồng thời chị N giao tiền cho anh T2 thì chị L cũng có mặt nhưng không có ý kiến gì để phản đối. Theo quy định tại Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình thì chị L phải có nghĩa vụ liên đới với anh T2 trả nợ cho chị N.

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Duyên N yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị T1 liên đới trả cho chị N số tiền nợ gốc còn thiếu là 750.000.000đồng (B trăm năm chục triệu đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, phía nguyên đơn đã cung cấp biên nhận vay tiền ngày 24/5/2021 có chữ ký tên và chữ viết họ tên của Nguyễn Hữu T và Phan Thị T1. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ trên là bản gốc và có nội dung phù hợp với nội dung trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa chị N và ông T, bà T1 có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền là 780.000.000 đồng, trong quá trình vay ông T, bà T1 đã trả 30.000.000đồng, còn nợ lại 750.000.000 đồng đã được chị N chứng minh bằng biên nhận mượn tiền đề ngày 24/5/2021 có chữ ký của ông T, bà T1. Tờ biên nhận này do chị N giao nộp cho Tòa án thể hiện đúng như lời trình bày của chị N.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ việc và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện cho anh Hữu T2, chị Trúc L, ông T, bà T1. Tuy nhiên, anh T2, chị L, ông T, bà T1 vẫn không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Mặc khác, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay giữa hai bên đương sự là có thật. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của phía nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, căn cứ vào Điều 463

Bộ luật dân sự quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định*"; và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn……*".

Đối với yêu cầu về lãi suất, tại phiên tòa chị N chỉ yêu cầu anh Nguyễn Hữu T2, chị Bùi Thị Trúc L liên đới trả cho chị N số tiền lãi theo mức lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 0,83%/tháng, tính từ ngày bên bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày 01/3/2021 đến nay, chỉ yêu cầu tính tròn 17,5 tháng, với số tiền: 1.050.000.000 x 17,5 x 0,83% = 152.512.000 đồng; Yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Phan Thị T1 liên đới trả cho chị N số tiền lãi theo mức lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 0,83%/tháng, tính từ ngày bên bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày 24/7/2021 đến nay, chỉ yêu cầu tính tròn 13 tháng, với số tiền: 750.000.000 x 13 x 0,83% = 80.925.000 đồng.

Xét thấy theo hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng nhưng không có căn cứ chứng minh và bị đơn cũng không thừa nhận mức lãi này. Do đó nay phía nguyên đơn xác định phía bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu mức lãi suất trên là phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với giấy chứng nhận QSDĐ ông T đã đưa cho chị Ngọc g làm tin khi vay tiền, xét thấy đây không phải là tài sản thế chấp vì hai bên không làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật. Nay chị N đồng ý tự nguyện trả lại cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số BD 508101, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/6/2011, diện tích 10059m^2, thửa 1283, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hữu T đứng tên quyền sử dụng đất là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 429, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**** Tuyên xử***:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Duyên N.

Buộc anh Nguyễn Hữu T2 và chị Bùi Thị Trúc L có trách nhiệm liên đới trả cho chị N số tiền vốn vay là 1.050.000.000đồng (Một tỷ, không trăm năm chục triệu đồng). tiền lãi là 152.512.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.202.512.000 đồng (Một tỷ, hai trăm lẻ hai triệu, năm trăm mười hai ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị N số tiền vốn vay là 750.000.000 đồng (B trăm năm chục triệu đồng), tiền lãi là 80.925.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 830.925.000 đồng (Tám trăm ba chục triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Duyên N. Chị N đồng ý trả lại cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số BD 508101, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/6/2011, diện tích 10059m^2, thửa 1283, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hữu T đứng tên quyền sử dụng đất.

- Về án phí:

+ Anh Nguyễn Hữu T2 và chị Bùi Thị Trúc L có trách nhiệm liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 48.075.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị T1 có trách nhiệm liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.928.000 đồng.

+ Chị Lê Thị Duyên N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000đồng (Ba mươi ba triệu đồng) theo biên lai số 0009282 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND HCL;
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- CC THADS HCL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Văn Phong